

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Công nghệ GTVT thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
- Tên tiếng Anh: University of Transport Technology (UTT)

2. Mã tuyển sinh: GTA

3. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 7000

4. Phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT.
- Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ).
- Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển:

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2 Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đầy đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.
- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn

Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026, đồng thời đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

2. Các phương thức tuyển sinh:

2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (PT1)

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Trường (Mã phương thức xét tuyển 301).

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT2)

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo từng tổ hợp môn thi (Mã phương thức xét tuyển 100).

Điểm Xét tuyển = Tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển + Điểm Ưu tiên theo quy định của Bộ GD-ĐT (nếu có)

Lưu ý:

Điểm Xét tuyển tối đa bằng 30.00 điểm, làm tròn 2 chữ số sau dấu thập phân.

- Trường hợp tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30), công thức tính điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$ theo quy định của Bộ GD-ĐT.
- Trường hợp tổng điểm 03 môn thi < 22,5 thì được cộng toàn bộ điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD-ĐT (không cần áp dụng công thức).

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS) khai báo và được hệ thống đăng ký xét tuyển Quốc gia ghi nhận thì sẽ được quy đổi điểm tương đương với môn tiếng Anh theo Bảng 1 để xét tuyển (trường hợp thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh năm 2026 cao hơn so với điểm quy đổi thì sẽ lấy điểm thi để tính điểm xét tuyển, ngược lại sẽ lấy điểm quy đổi để tính điểm xét tuyển).

Bảng 1: Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (thang điểm 10)

| Điểm IELTS | Điểm quy đổi |
|-------------------|---------------------|
| 4.5 | 8.0 |
| 5.0 | 8.5 |
| 5.5 | 9.0 |

| | |
|---------|-------------|
| 6.0-6.5 | 9.5 |
| ≥ 7.0 | 10.0 |

2.3. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (PT3) (xét học bạ, mã phương thức xét tuyển 500)

Điểm Xét tuyển = Điểm Tổ hợp môn + Điểm Cộng (nếu có) + Điểm Ưu tiên theo quy định của Bộ GD-ĐT (nếu có)

Điểm Tổ hợp môn = Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển.

Điểm Cộng = Điểm Xét thưởng + Điểm Khuyến khích

Điểm Xét thưởng:

+ Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn.

+ Thí sinh có kết quả học tập cả năm được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên), (riêng đối với thí sinh học theo chương trình THPT cũ đạt học sinh Giỏi) từ 01 năm trở lên (trong các năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12).

Điểm Khuyến khích: Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS ≥ 4.5

Bảng quy đổi Điểm Xét thưởng và Điểm Khuyến khích (thang điểm 10) cụ thể như sau:

Bảng 2: Bảng quy đổi điểm cộng (thang điểm 10)

| Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế | | Đạt giải HSG cấp tỉnh/TP | | Đánh giá kết quả học tập cả năm bậc THPT đạt loại Tốt/Giỏi | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--|------------------------|
| Điểm IELTS | Điểm Khuyến khích | Giải | Điểm Xét thưởng | Số năm | Điểm Xét thưởng |
| 4.5 | 0.75 | Ba | 0.20 | 1 năm | 0.30 |
| 5.0-5.5 | 1.00 | Nhì | 0.40 | 2 | 0.60 |

| | | | | | |
|---------|-------------|------|-------------|----------|-------------|
| | | | | năm | |
| 6.0-6.5 | 1.25 | Nhất | 0.60 | 3 năm | 0.90 |
| ≥ 7.0 | 1.50 | | | | |

Thí sinh khai báo và cung cấp thông tin/minh chứng liên quan trên hệ thống đăng ký dự tuyển <https://dkdt.utt.edu.vn> của Nhà trường trước ngày 15/7/2026 để được tính điểm cộng vào điểm xét tuyển và được Nhà trường tư vấn lựa chọn ngành nghề, đăng ký nguyện vọng phù hợp với năng lực và số điểm xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý:

Điểm Xét tuyển được tính tối đa là 30.0 điểm, làm tròn 2 chữ số sau dấu thập phân.

- Trong trường hợp điểm THM + Điểm Cộng (nếu có) đạt từ 22,5 trở lên, công thức tính mức Điểm Ưu tiên thí sinh được cộng = $[(30 - (\text{tổng điểm THM} + \text{Điểm Cộng})) / 7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD-ĐT}$.

- Trong trường hợp điểm THM + Điểm Cộng (nếu có) ≥ 30 điểm thì sẽ không cộng Điểm Ưu tiên

- Trong trường hợp điểm THM + Điểm Cộng (nếu có) $< 22,5$ thì được cộng toàn bộ Điểm Ưu tiên theo quy định của Bộ GD-ĐT (không cần áp dụng công thức).

2.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (PT4) (Mã phương thức xét tuyển 402).

- Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2026.

- Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức năm 2026.

- Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do trường ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2026.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://utt.edu.vn> và <https://tuyensinh.utt.edu.vn>). Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Luật, các chương trình Vi mạch bán dẫn phải đáp ứng chuẩn đầu vào chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tuyển sinh: 7000

- Ký hiệu các phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT
- Phương thức 2 (PT2): Xét điểm thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả học tập bậc THPT
- Phương thức 4.1 (PT4.1): Xét đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa HN năm 2026
- Phương thức 4.2 (PT4.2): Xét đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia HN năm 2026
- Phương thức 4.3 (PT4.3): Xét đánh giá năng lực của trường ĐH Sư phạm HN năm 2026

- Danh mục tổ hợp môn xét tuyển (cho các PT2, PT3, P4.3)

| | | |
|-------------------------------|-------------------------------|---|
| A00: Toán, Vật lý, Hóa học | C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | X01: Toán, Ngữ văn, GD kinh tế và pháp luật |
| A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh | C01: Toán, Vật lý, Ngữ Văn | X02: Toán, Tin học, Ngữ văn |
| D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | C02: Toán, Hóa, Ngữ Văn | X03: Toán, Công nghệ công nghiệp, Ngữ văn |
| D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh | C03: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử | X25: Toán, GD kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh |
| | C04: Toán, Ngữ Văn, Địa lý | X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh |
| | | X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh |

- Nhóm các tổ hợp môn

- Tổ hợp 1 (TH1) bao gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X03, X26, X27
- Tổ hợp 2 (TH2) bao gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X01, X02, X03, X25, X26, X27
- Tổ hợp 3 (TH3) bao gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, X01, X25
- Tổ hợp 4 (TH4) bao gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, X25, X26, X27

4.4. Chỉ tiêu dự kiến

Bảng 3: Số lượng tuyển sinh dự kiến của các chương trình/chuyên ngành xét tuyển

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN (ĐẠI TRÀ)

| T | Mã xét tuyển | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp XT |
|---|--------------|--|--|---------------------|------------------------|--|
| 1 | GTADCC D2 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng Cầu đường bộ | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 150 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X03, X26, X27 |
| 2 | GTADCT Q2 | Thanh tra và quản lý công trình giao thông | | 60 | Tất cả PT | |
| 3 | GTADCC H2 | Ha tầng giao thông đô thị thông minh | | 60 | Tất cả PT | |
| 4 | GTADCB C2 | Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc | | 30 | Tất cả PT | |
| 5 | GTADCD D2 | CNKT công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Mã ngành 7510102) | 180 | Tất cả PT | |
| 6 | GTADCX Q2 | Xây dựng và quản lý hạ tầng đô | | 80 | Tất cả PT | |

| | | | | | | |
|--------|--------------|---|---|-----|--------------|--|
| | | thị | | | | |
| 7 | GTADCK N2 | Kiến trúc nội thất | | 180 | Tất cả PT | |
| 8 | GTADCO T2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật Ô tô (Mã ngành 7510205) | 300 | Tất cả PT | A00, A01,D01,D 07, C01, C02, X02, X03, X26, X27 |
| 9 | GTADCO H2 | Công nghệ ô tô điện và ô tô hybrid | | 60 | Tất cả PT | |
| 1 0 | GTADCO D2 | Cơ điện tử ô tô | | 100 | Tất cả PT | |
| 1 1 | GTADCO G2 | Công nghệ ô tô và giao thông thông minh | | 40 | Tất cả PT | |
| 1 2 | GTADCM Q2 | Công nghệ và quản lý thiết bị xây dựng * | | 40 | Tất cả PT | |
| 1 3 | GTADCM X2 | Máy và thiết bị tự động hóa xây dựng | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Mã ngành 7510201) | 80 | Tất cả PT | |
| 1 4 | GTADCM T2 | CNKT cơ khí tàu thủy và công trình nổi | | 30 | Tất cả PT | |
| 1 5 | GTADCC M2 | Công nghệ chế tạo | | 100 | Tất cả PT | |

| | | | | | | |
|--------|--------------|---|---|-----|-----------|--|
| | | máy | | | | |
| 1 6 | GTADCV L2 | Logistics và vận tải đa phương thức | Khai thác vận tải (Mã ngành 7840101) | 180 | Tất cả PT | A00, A01,D01,D 07, C01, C02, X02, X03, X26, X27 |
| 1 7 | GTADCL D2 | Lữ hành và du lịch | | 50 | Tất cả PT | |
| 1 8 | GTADCK X2 | Kinh tế xây dựng | Kinh tế xây dựng (Mã ngành 7580301) | 240 | Tất cả PT | |
| 1 9 | GTADCK B2 | Kinh tế và quản lý bất động sản | | 60 | Tất cả PT | |
| 2 0 | GTADCQ X2 | Quản lý xây dựng | Quản lý xây dựng (Mã ngành 7580302) | 45 | Tất cả PT | |
| 2 1 | GTADCQ S2 | Quản lý xây dựng số * | | 40 | Tất cả PT | |
| 2 2 | GTADCM N2 | Công nghệ và quản lý môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường (Mã ngành 7510406) | 70 | Tất cả PT | |
| 2 3 | GTADCT T2 | Công nghệ thông tin | | 240 | Tất cả PT | |
| 2 4 | GTADCT G2 | Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh | Công nghệ thông tin (Mã ngành 7480201) | 60 | Tất cả PT | |
| 2 | GTADCA | An toàn | | 60 | Tất cả | |

| | | | | | | |
|--------|--------------|--|---|-----|-----------|--|
| 5 | T2 | dữ liệu và an ninh mạng | | | PT | |
| 2 6 | GTADCAI 2 | Trí tuệ nhân tạo * | Trí tuệ nhân tạo * (Mã ngành 7480107) | 180 | Tất cả PT | |
| 2 7 | GTADCC N2 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Mã ngành 7510203) | 150 | Tất cả PT | |
| 2 8 | GTADCR T2 | Công nghệ kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | | 120 | Tất cả PT | |
| 2 9 | GTADCD T2 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (Mã ngành 7510302) | 260 | Tất cả PT | |
| 3 2 | GTADCL G2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Mã ngành 7510605) | 240 | Tất cả PT | |
| 3 3 | GTADCL H2 | Logistics và hạ tầng giao thông | | 60 | Tất cả PT | |
| 3 4 | GTADCQ T2 | Quản trị doanh nghiệp | Quản trị kinh doanh (Mã ngành 7340101) | 120 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D07, C01, C02, X01, X02, X03, X25, X26, X27 |
| 3 5 | GTADCQ M2 | Quản trị Marketing | | 305 | Tất cả PT | |
| 3 6 | GTADCT D2 | Thương mại điện tử | Thương mại điện tử (Mã ngành 7340122) | 350 | Tất cả PT | |

| | | | | | |
|--------|--------------|--|---|-----|--------------|
| | | tử | | | |
| 3 7 | GTADCK S2 | Kinh doanh số | | 120 | Tất cả PT |
| 3 8 | GTADCT N2 | Tài chính doanh nghiệp | Tài chính- Ngân hàng | 180 | Tất cả PT |
| 3 9 | GTADCH Q2 | Hải quan và Logistics | (Mã ngành 7340201) | 120 | Tất cả PT |
| 4 0 | GTADCK T2 | Kế toán doanh nghiệp | Kế toán (Mã ngành 7340301) | 360 | Tất cả PT |
| 4 1 | GTADCK Q2 | Kinh doanh quốc tế | Kinh doanh quốc tế | 30 | Tất cả PT |
| 4 2 | GTADCCI 2 | Thương mại quốc tế | (Mã ngành 7340120) | 40 | Tất cả PT |
| 4 3 | GTADCF T2 | Công nghệ tài chính | Công nghệ tài chính (Mã ngành 7340205) | 100 | Tất cả PT |
| 4 4 | GTADCQ K2 | Quản lý kinh tế * | Kinh tế * | 60 | Tất cả PT |
| 4 5 | GTADCP K2 | Phân tích dữ liệu trong kinh tế * | (Mã ngành 7310101) | 60 | Tất cả PT |
| 4 6 | GTADCM A2 | Marketing * | Marketing * | 100 | Tất cả PT |
| 4 7 | GTADCM S2 | Digital Marketing | (Mã ngành 7340115) | 100 | Tất cả PT |

| | | | | | | |
|--------|--------------|----------------------------------|------------------------------------|----|-----------------------|--------------------------------------|
| | | * | | | | |
| 4 8 | GTADCL A2 | Luật | Luật (Mã ngành 7380101) | 60 | PT2, PT3, PT4.3 | C00, C03,C04, D01, X01, X25 |
| 4 9 | GTADCE N2 | Ngôn ngữ Anh | Ngôn ngữ Anh (Mã ngành 7220201) | 80 | | A01, D01,D07, X25, X26, X27 |

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỀ ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO, ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

(Các chương trình đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các dự án đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị của Quốc gia và các thành phố lớn (giai đoạn đến 2030 cần khoảng 14.000, giai đoạn đến 2035 cần khoảng 18.000 người tốt nghiệp đại học lĩnh vực đường sắt theo Quyết định số 2230/QĐ-TTg ngày 9/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đường sắt Việt Nam đến năm 2035, định hướng đến năm 2045), được xây dựng trên cơ sở tham khảo chương trình quốc tế, đội ngũ giảng dạy gồm các giảng viên có trình độ cao và các chuyên gia trong nước và quốc tế, được học tập tại các phòng Lab, mô phỏng hiện đại và nhiều hoạt động trải nghiệm thực chiến với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Có cơ hội được Nhà nước đặt hàng và hỗ trợ chi phí học tập, cấp học bổng và 100% được giới thiệu việc làm).

| | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp XT |
|-----|--|---|---------------------|------------------------|--------------------------------|
| HS2 | Đường sắt tốc độ cao | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 80 | Tất cả PT | |
| KS2 | Xây dựng và quản lý khai thác đường sắt đô thị* | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 50 | Tất cả PT | A00, A01, D01 C02, X02, X03 |
| DM2 | CNKT cơ khí đầu máy - toa xe và tàu điện Metro | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí (Mã ngành 7510201) | 50 | Tất cả PT | |

| | | | | |
|-----|--|---|----|-----------|
| | | | | |
| /S2 | Quản lý và điều hành vận tải đường sắt tốc độ cao* | Khai thác vận tải (Mã ngành 7840101) | 50 | Tất cả PT |

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỀ VI MẠCH BÁN DẪN

(Các chương trình đào tạo nguồn nhân lực **phục vụ chiến lược phát triển ngành Vi mạch bán dẫn của Việt Nam (đến năm 2030, đào tạo ít nhất 50.000 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn theo Quyết định 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050")**)

| | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp |
|-----|---|--|---------------------|------------------------|-------------------------------|
| /M2 | Công nghệ kỹ thuật vi mạch bán dẫn | Công nghệ kỹ thuật Điện tử- Viễn thông (Mã ngành 7510302) | 60 | Tất cả PT | A00, A0 C01, C0 X03, X2 |
| /V2 | Kỹ thuật vi điện tử và vật lý bán dẫn | Công nghệ kỹ thuật Điện tử- Viễn thông (Mã ngành 7510302) | 40 | Tất cả PT | |

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG

(Các chương trình thuộc mạng lưới **Trung tâm đào tạo xuất sắc tài năng về Công nghệ giao thông và Hạ tầng tiên tiến thông minh** (theo Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 19/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030), đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các lĩnh vực cốt lõi, trọng điểm của ngành giao thông vận tải và xây dựng, được thiết kế trên cơ sở tham khảo chương trình quốc tế, đội ngũ giảng dạy gồm các giảng viên có trình độ cao và các chuyên gia trong nước và quốc tế; sinh viên được học tập tại các phòng Lab, mô phỏng hiện đại và nhiều hoạt động trải nghiệm thực chiến với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Lớp học có sĩ số ít, được giảng dạy bằng tiếng Anh, có cơ hội được **CẤP HỌC BỔNG 100% HỌC PHÍ, cấp SINH HOẠT PHÍ, HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH** học tập và 100% được Nhà trường giới thiệu việc làm).

| Tên chương trình/chuyên ngành | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng | Phương thức | Tổ hợp X |
|-------------------------------|--------------------|----------|-------------|----------|
|-------------------------------|--------------------|----------|-------------|----------|

| | ngành xét tuyển | | tuyển sinh | tuyển sinh | |
|-------|---|--|------------|-------------------------|---|
| GT2 | Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh | Công nghệ thông tin (Mã ngành 7480201) | 30 | PT2, PT4.1, PT4.2 | Các THX A00, A01, C01, C02, X26, X27 |
| CHT2 | Hạ tầng giao thông đô thị thông minh | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 30 | | |
| DOQT2 | Quản lý và xây dựng công trình dân dụng thông minh * | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Mã ngành 7510102) | 30 | | |
| HST2 | Đường sắt tốc độ cao | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 30 | | |
| GMT2 | Công nghệ vật liệu xây dựng tiên tiến và thông minh * | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 30 | | |

V. CHƯƠNG TRÌNH TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH

(Chương trình được **dạy tăng cường tiếng Anh**; một số môn chuyên ngành được **giảng dạy bằng tiếng Anh**; lớp học quy mô nhỏ, đội ngũ giảng dạy gồm các giảng viên có trình độ cao và các chuyên gia trong nước và quốc tế, nhiều hoạt động trải nghiệm thực chiến với các doanh nghiệp có yếu tố quốc tế. Có cơ hội được cấp học bổng học phí, học bổng khuyến khích học tập, học bổng doanh nghiệp và được Nhà trường giới thiệu việc làm).

| Tên ngành xét tuyển | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp XT |
|---------------------|--|---|---------------------|------------------------|--|
| TA2 | Công nghệ thông tin (tăng cường tiếng Anh) | Công nghệ thông tin (Mã ngành 7480201) | 50 | Tất cả PT | |
| DA2 | Lữ hành và du lịch (tăng cường tiếng Anh) | Khai thác vận tải (Mã ngành 7840101) | 40 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D02, C02, X02, X03, X04 |
| DDA2 | Cơ điện tử ô tô (tăng cường tiếng Anh) | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 40 | Tất cả PT | |

| | | | | | |
|------|--|--|----|-----------|---|
| | | (Mã ngành 7510205) | | | |
| GA2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tăng cường tiếng Anh) | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Mã ngành 7510605) | 50 | Tất cả PT | |
| DA2 | Thương mại điện tử (tăng cường tiếng Anh) | Thương mại điện tử (Mã ngành 7340122) | 50 | Tất cả PT | |
| KQA2 | Kinh doanh quốc tế (tăng cường tiếng Anh) | Kinh doanh quốc tế (Mã ngành 7340120) | 30 | Tất cả PT | |
| HA2 | Hải quan và Logistics (tăng cường tiếng Anh) | Tài chính ngân hàng (Mã ngành 7340201) | 50 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D02, C02, X01, X02, X26, X27 |
| QHA2 | Quản trị dịch vụ hàng không (tăng cường tiếng Anh)* | Quản trị kinh doanh (Mã ngành 7340101) | 50 | Tất cả PT | |

VI. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC TẬP VÀ LÀM VIỆC TẠI NHẬT BẢN

(Sinh viên được **đào tạo tăng cường tiếng Nhật**; kỹ năng mềm, ý thức, tác phong, kỷ luật, an toàn lao động, văn hóa doanh nghiệp và kỹ năng hội nhập với nước bản địa; học phí bằng học phí chương trình chuẩn đại trà, năm cuối **được thực tập hưởng lương tại các doanh nghiệp tại Nhật Bản**, tốt nghiệp có cơ hội **làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam hoặc Nhật Bản**).

| Tên chuyên ngành | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp X |
|------------------|---|--|---------------------|------------------------|--|
| GA2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Mã ngành 7510605) | 50 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D02, C01, C02, X26, X27 |
| DTJ2 | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Mã ngành 7510302) | 50 | Tất cả PT | |

| | | | | |
|------|---|---|----|-----------|
| | Nhật Bản) | | | |
| CMJ2 | Công nghệ chế tạo máy (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí (Mã ngành 7510201) | 50 | Tất cả PT |

VII. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ

(Chương trình liên kết đào tạo quốc tế do trường đại học nước ngoài cấp bằng. Hai năm đầu học tại UTT, hai năm sau học và bảo vệ đồ án, khóa luận tại nước ngoài. Đối tượng xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc tương đương trình độ bậc 4 tiếng Anh, theo khung năng lực 6 bậc của Việt Nam. Trường hợp thí sinh chưa có chứng chỉ quốc tế sẽ làm bài kiểm tra đánh giá năng lực tương đương do Chương trình tổ chức)

| | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp XT |
|----|---|---|---------------------|------------------------|---|
| T2 | Công nghệ thông tin – ĐH Công nghệ thông tin và quản lý Ba Lan- UITM cấp bằng | Công nghệ thông tin (Mã ngành 7480201) | 10 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D07, C01, C02, X01, X02, X03, X26, X27 |
| G2 | Logistics - Trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc cấp bằng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Mã ngành 7510605) | 10 | Tất cả PT | |

VIII. NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH HỌC TẠI ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO PHỤ THỢ

| | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Tên Ngành/mã ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Tổ hợp XT |
|-----|--|---|---------------------|------------------------|---|
| QM1 | Quản trị Marketing doanh nghiệp (học tại địa điểm Phú Thọ) | Quản trị kinh doanh (Mã ngành 7340101) | 50 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D07, X01, X02, X03, X25, X26, X27 |
| KT1 | Kế toán doanh nghiệp (học tại địa điểm Phú Thọ) | Kế toán (Mã ngành 7340301) | 50 | Tất cả PT | |
| DT1 | Công nghệ kỹ thuật ô tô (học tại địa điểm Phú Thọ) | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 100 | Tất cả PT | A00, A01, D01, D07, C01, C02, X01, X02, X03, X26, X27 |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--|----|-----------|--------------------|
| | tại địa điểm Phú Thọ) | (Mã ngành 7510205) | | | X02, X03, X26, X27 |
| T1 | Công nghệ thông tin (học tại Phú Thọ) | Công nghệ thông tin (Mã ngành 7480201) | 50 | Tất cả PT | |
| CD1 | CNKT Cầu đường bộ (học tại Phú Thọ) | Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành 7510104) | 30 | Tất cả PT | |

(*) Ngành/CTĐT tuyển sinh năm 2026

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng tiêu chí phụ riêng (ngoài ưu tiên về thứ tự nguyện vọng) để xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường.

5.2. Học phí

Đối với các chương trình đại trà, học phí năm học 2026-2027 dự kiến khoảng 20-25 triệu đồng 1/năm tùy theo từng ngành/ chương trình học và số lượng đăng ký học tập của sinh viên); các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, học phí theo các đề án riêng đã được phê duyệt.

5.3. Chính sách ưu tiên

- Nhà trường có chính sách miễn giảm học phí cho các thí sinh thuộc đối tượng chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Nhà trường cấp học bổng khuyến khích học tập cho các sinh viên có thành tích học tập khá, giỏi, xuất sắc theo quy định của Chính phủ; cấp học bổng khuyến học, khuyến tài dành cho sinh viên vượt khó vươn lên trong học tập, đạt kết quả cao trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, đạt giải trong các kỳ thi sinh viên giỏi, thi olympic toàn quốc, sinh viên thủ khoa đầu vào, thủ khoa tốt nghiệp và sinh viên có thành tích xuất sắc trong việc tham gia các phong trào Đoàn- Hội...

- Chính sách học bổng và hỗ trợ sinh hoạt phí đối với các lớp Tài năng:

+ Học bổng 100% học phí toàn khóa (khoảng 200 triệu/khóa) + sinh hoạt phí 5 triệu/1 tháng x 10 tháng/1 năm dành cho tân sinh viên đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi hoặc khoa học kỹ thuật từ cấp tỉnh/thành phố trở lên, có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS \geq 5.0 hoặc tương đương và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 27 điểm trở lên.

+ Học bổng 70% học phí toàn khóa + sinh hoạt phí 3 triệu/1 tháng x 10 tháng/1 năm dành cho tân sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS ≥ 5.0 và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 25 điểm trở lên.

+ Học bổng 50% học phí toàn khóa + sinh hoạt phí 1 triệu/1 tháng x 10 tháng/1 năm đối với tân sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS ≥ 5.0 và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 22 điểm trở lên.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Hình thức ĐKXT: Trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thời gian xét tuyển: Theo kế hoạch xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Xét tuyển thẳng (Theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành).

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Công nghệ GTVT cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo Quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Phương thức 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 402: Xét kết quả thi đánh giá tư duy, năng lực.
- Phương thức 500: Xét kết quả học tập THPT (học bạ kết hợp).

Năm 2025

| Tuyển | Tên chương trình/chuyên ngành xét tuyển | Mã ngành | Tên Ngành | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển theo phương thức | | | |
|-------|---|----------|-----------|----------|-------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Thi TN THPT (Thang 30) | Học bạ kết hợp (Thang 30) | Đánh giá TD TSA (Thang 100) | Đánh giá NL HSA (Thang 150) |

| | | | | | | | | | |
|------|--|---------|-----------------------|-----|-----|------|------|-------|-------|
| EN2 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 80 | 73 | 23.2 | 26.2 | - | - |
| QM2 | Quản trị Marketing | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 450 | 526 | 22.5 | 25.5 | 52.88 | 77.25 |
| QMA2 | Quản trị Marketing (tăng cường tiếng Anh) | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 100 | 17 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| QT2 | Quản trị doanh nghiệp | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 180 | 193 | 22 | 25 | 51.88 | 75.5 |
| CI2 | Thương mại quốc tế | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 60 | 45 | 22.5 | 25.5 | 52.88 | 77.25 |
| QQA2 | Kinh doanh quốc tế (tăng cường tiếng Anh) | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 40 | 27 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| KS2 | Kinh doanh số | 7340122 | Thương mại điện tử | 60 | 154 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| TD2 | Thương mại điện tử | 7340122 | Thương mại điện tử | 370 | 356 | 23.5 | 26.5 | 55.31 | 81 |
| QDA2 | Thương mại điện tử (tăng cường tiếng Anh) | 7340122 | Thương mại điện tử | 100 | 22 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| HQ2 | Hải quan và Logistics | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 120 | 175 | 23 | 26 | 53.87 | 79 |
| QHA2 | Hải quan và Logistics (tăng cường tiếng Anh) | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 100 | 12 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| TN2 | Tài chính doanh nghiệp | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 230 | 264 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| CT2 | Công nghệ tài chính | 7340205 | Công nghệ tài chính | 100 | 90 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| KT1 | Kế toán doanh nghiệp (học tại Vĩnh Phúc) | 7340301 | Kế toán | 60 | 43 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |

| | | | | | | | | | |
|------|---|---------|--|-----|-----|------|------|-------|-------|
| KT2 | Kế toán doanh nghiệp | 7340301 | Kế toán | 430 | 444 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| A2 | Luật | 7380101 | Luật | 60 | 42 | 24 | 27 | - | - |
| HT2 | Hệ thống thông tin | 7480104 | Hệ thống thông tin | 260 | 257 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| KT2 | An toàn dữ liệu và an ninh mạng | 7480201 | Công nghệ thông tin | 60 | 66 | 23 | 26 | 53.87 | 79 |
| CG2 | Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh | 7480201 | Công nghệ thông tin | 60 | 100 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| CGA2 | Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh (tăng cường tiếng Anh) | 7480201 | Công nghệ thông tin | 40 | 5 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| T1 | Công nghệ thông tin (học tại Vĩnh Phúc) | 7480201 | Công nghệ thông tin | 60 | 57 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| HT2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 290 | 272 | 23.5 | 26.5 | 55.31 | 81 |
| CGA2 | Công nghệ thông tin (tăng cường tiếng Anh) | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 | 106 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| HT2 | Công nghệ thông tin – ĐH Công nghệ thông tin và quản lý Ba Lan- UITM cấp bằng | 7480201 | Công nghệ thông tin | 10 | 0 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| DD2 | CNKT công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 190 | 159 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| KN2 | Kiến trúc nội thất | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 180 | 205 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |

| | | | | | | | | | |
|------|--|---------|--|----|-----|----|------|-------|-------|
| QC2 | Xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 80 | 86 | 19 | 22 | 46 | 66 |
| CC2 | Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 20 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| BI2 | Mô hình thông tin công trình giao thông (BIM) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 13 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CD1 | CNKT Cầu đường bộ (học tại Vĩnh Phúc) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 15 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CD2 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng Cầu đường bộ | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 85 | 162 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CDD2 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ (hợp tác doanh nghiệp) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 17 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CDJ2 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng Cầu đường bộ (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 7 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| CH2 | Hạ tầng giao thông đô thị thông minh | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 60 | 60 | 17 | 19.5 | 42.12 | 59.88 |
| CS2 | Đường sắt tốc độ cao | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 76 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CSA2 | Đường sắt tốc độ cao (công nghệ Hàn Quốc, | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao | 30 | 0 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |

| | | | | | | | | | |
|------|---|---------|-------------------------------|-----|-----|----|----|-------|-------|
| | tăng cường tiếng Anh) | | thông | | | | | | |
| Q2 | Thanh tra và quản lý công trình giao thông | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 60 | 44 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CM2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 100 | 136 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| CMJ2 | Công nghệ chế tạo máy (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 50 | 21 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| DM2 | CNKT cơ khí đầu máy - toa xe và tàu điện Metro | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 40 | 32 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| MT2 | CNKT cơ khí tàu thủy và công trình nổi | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 30 | 21 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| MX2 | Máy và thiết bị tự động hóa xây dựng | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 80 | 92 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| CN2 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 150 | 173 | 23 | 26 | 53.87 | 79 |
| RT2 | Công nghệ kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 120 | 98 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| DD2 | Cơ điện tử ô tô | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 100 | 157 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| DDA2 | Cơ điện tử ô tô (tăng cường tiếng Anh) | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 40 | 13 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |

| | | | | | | | | | |
|------|---|---------|---|-----|-----|------|------|-------|-------|
| OG2 | Công nghệ ô tô và giao thông thông minh | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 40 | 53 | 21.5 | 24.5 | 50.89 | 73.75 |
| DH2 | Công nghệ ô tô điện và ô tô hybrid | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 60 | 107 | 22 | 25 | 51.88 | 75.5 |
| DT1 | Công nghệ kỹ thuật ô tô (học tại Vĩnh Phúc) | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 100 | 74 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| DT2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 260 | 189 | 23 | 26 | 53.87 | 79 |
| DT2 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 300 | 286 | 21.5 | 24.5 | 50.89 | 73.75 |
| DTJ2 | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 50 | 54 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| DM2 | Công nghệ kỹ thuật vi mạch bán dẫn | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 60 | 56 | 24 | 27 | 56.74 | 83 |
| DV2 | Kỹ thuật vi điện tử và vật lý bán dẫn | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 40 | 49 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| DN2 | Công nghệ và quản lý môi trường | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 70 | 72 | 16 | 18 | 40.18 | 56.75 |
| DG2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 240 | 166 | 24.5 | 27.5 | 58.18 | 85 |

| | | | | | | | | | |
|------|---|---------|-------------------------------------|-----|-----|------|------|-------|-------|
| GA2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tăng cường tiếng Anh) | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 100 | 95 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| GJ2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tăng cường tiếng Nhật, định hướng làm việc tại Nhật Bản) | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 50 | 52 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| H2 | Logistics và hạ tầng giao thông | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 40 | 114 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |
| KB2 | Kinh tế và quản lý bất động sản | 7580301 | Kinh tế xây dựng | 60 | 46 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| KX2 | Kinh tế xây dựng | 7580301 | Kinh tế xây dựng | 240 | 220 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| QX2 | Quản lý xây dựng | 7580302 | Quản lý xây dựng | 55 | 86 | 20 | 23 | 47.94 | 69 |
| QXD2 | Quản lý xây dựng (hợp tác doanh nghiệp) | 7580302 | Quản lý xây dựng | 30 | 7 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| D2 | Lữ hành và du lịch | 7840101 | Khai thác vận tải | 50 | 56 | 22 | 25 | 51.88 | 75.5 |
| DA2 | Lữ hành và du lịch (tăng cường tiếng Anh) | 7840101 | Khai thác vận tải | 40 | 24 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| VL2 | Logistics và vận tải đa phương thức | 7840101 | Khai thác vận tải | 190 | 187 | 22.5 | 25.5 | 52.88 | 77.25 |
| VS2 | Quản lý và điều hành vận tải đường sắt | 7840101 | Khai thác vận tải | 40 | 45 | 18 | 21 | 44.05 | 63 |
| G2 | Logistics - Trường Đại học Tongmyong - Hàn | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung | 10 | 5 | 21 | 24 | 49.89 | 72 |

| | | | | | | | | | | |
|---------------|--|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Quốc cấp bằng | | ứng | | | | | | | | |
|---------------|--|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|

Năm 2024, 2023

- Phương thức 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 402: Xét kết quả thi đánh giá tư duy do ĐH Bách khoa Hà Nội tổ chức
- Phương thức 500: Xét kết quả học tập THPT (học bạ kết hợp)

| Mã ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, chuyên ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành | Năm 2024 | | | | | Năm 2023 | | | | |
|----------------------|---|----------------------|-------------------------------|----------|-------------|---|-------|-------|----------|-------------|---|-------|-------|
| | | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét các phương thức | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét các phương thức | | |
| | | | | | | 100 | 402 | 500 | | | 100 | 500 | |
| OCBC2 | Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 5 | 16/30 | - | 20/30 | - | - | - | - | - |
| OCBI2 | Mô hình thông tin công trình (BIM) trong dự án HTGT | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 2 | 16/30 | - | 20/30 | - | - | - | - | - |
| OCCE1 | CNKT XD Cầu đường bộ (học tại Vĩnh Phúc) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 18 | 16/30 | - | 18/30 | 40 | 10 | 16/30 | 20/30 | 20/30 |
| OCCE2 | Công nghệ kỹ thuật XD Cầu đường bộ | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 140 | 131 | 16/30 | 16/30 | 20/30 | 150 | 90 | 16/30 | 20/30 | 20/30 |
| OCCH2 | Hạ tầng giao thông đô thị thông minh | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 30 | 52 | 16/30 | - | 20/30 | 30 | 77 | 16/30 | 20/30 | 20/30 |

| | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|---------|---|-----|-----|----------|-------|---------|-----|-----|----------|---|
| OCCK2 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 250 | 274 | 23.09/30 | 16/30 | 24/30 | 250 | 290 | 21.25/30 | 2 |
| OC CN2 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 170 | 188 | 23.37/30 | 16/30 | 26/30 | 170 | 207 | 23.09/30 | 2 |
| OC CO2 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử trên ô tô | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 150 | 166 | 22.3/30 | 16/30 | 25.5/30 | 150 | 157 | 22.5/30 | 2 |
| OC DD2 | CNKT công trình XD dân dụng và công nghiệp | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 230 | 135 | 16/30 | 16/30 | 20/30 | 90 | 71 | 16/30 | 2 |
| OC DS2 | CNKT xây dựng Đường sắt - Metro | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 10 | 16/30 | - | 20/30 | - | - | - | - |
| OC CS2 | Xây dựng Cầu – đường sắt | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 2 | 16/30 | - | 20/30 | - | - | - | - |
| OC QM2 | Quản trị Marketing | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 250 | 304 | 23.39/30 | 16/30 | 27/30 | 240 | 233 | 23.65/30 | 2 |
| OC QT2 | Quản trị doanh nghiệp | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 210 | 153 | 21.1/30 | 16/30 | 26/30 | 200 | 158 | 22.85/30 | 2 |
| OC TQ2 | Thanh tra và quản lý công trình giao thông | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 40 | 61 | 16/30 | - | 20/30 | 50 | 24 | 16/30 | 2 |
| OC VM2 | Công nghệ kỹ thuật vi mạch bán dẫn | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 60 | 73 | 23.28/30 | - | 26/30 | - | - | - | - |
| OC VS2 | Quản lý và điều hành | 7840101 | Khai thác | 40 | 10 | 16/30 | - | 20/30 | - | - | - | - |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|---------|---|-----|-----|----------|-------|---------|-----|-----|----------|---|--|
| | vận tải đường sắt | | vận tải | | | | | | | | | | |
| DCXQ2 | Xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 80 | 96 | 16/30 | - | 20/30 | 80 | 34 | 16/30 | 2 | |
| DCDT2 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 180 | 179 | 22.9/30 | - | 26/30 | 250 | 267 | 22.7/30 | 2 | |
| DCEN2 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 80 | 69 | 20/30 | - | 26/30 | - | - | - | - | |
| DOHL2 | Hải quan và Logistics | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 120 | 131 | 23.48/30 | - | 26.5/30 | 140 | 109 | 21.95/30 | 2 | |
| DOHT2 | Hệ thống thông tin | 7480104 | Hệ thống thông tin | 250 | 256 | 22.2/30 | 16/30 | 25/30 | 300 | 275 | 21.9/30 | 2 | |
| DOKN2 | Kiến trúc nội thất | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 140 | 232 | 22.45/30 | - | 22/30 | 120 | 150 | 16/30 | 2 | |
| DOKT1 | Kế toán doanh nghiệp (học tại Vĩnh Phúc) | 7340301 | Kế toán | 45 | 62 | 16/30 | - | 18/30 | 45 | 63 | 21.6/30 | 2 | |
| DOKT2 | Kế toán doanh nghiệp | 7340301 | Kế toán | 430 | 422 | 21.55/30 | 16/30 | 25/30 | 365 | 414 | 22.15/30 | 2 | |
| DOKX2 | Kinh tế xây dựng | 7580301 | Kinh tế xây dựng | 270 | 273 | 20/30 | - | 23/30 | 340 | 262 | 21.4/30 | 2 | |
| DOCLA2 | Luật | 7380101 | Luật | 60 | 52 | 20/30 | - | 26/30 | - | - | - | - | |
| DOCLG2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 250 | 261 | 24.54/30 | - | 28.5/30 | 290 | 241 | 24.12/30 | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|---------|-------------------------------------|-----|-----|----------|-------|---------|-----|-----|----------|---|
| OCCLH2 | Logistics và hạ tầng giao thông | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 60 | 65 | 23.52/30 | - | 25.5/30 | 30 | 105 | 23.15/30 | 2 |
| OCMN2 | Công nghệ và quản lý môi trường | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 100 | 46 | 16/30 | - | 20/30 | 100 | 62 | 16/30 | 2 |
| OCOG2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 40 | 76 | 22.65/30 | - | 25/30 | 40 | 59 | 21.15/30 | 2 |
| OCOT1 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô (học tại Vĩnh Phúc) | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 40 | 112 | 20/30 | - | 18/30 | 40 | 50 | 20.85/30 | 2 |
| OCOT2 | Công nghệ kỹ thuật Ô tô | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 370 | 340 | 23.28/30 | 16/30 | 26/30 | 430 | 380 | 22.65/30 | 2 |
| OCQX2 | Quản lý xây dựng | 7580302 | Quản lý xây dựng | 85 | 84 | 20.05/30 | - | 23/30 | 85 | 143 | 21.1/30 | 2 |
| OCCTD2 | Thương mại điện tử | 7340122 | Thương mại điện tử | 240 | 239 | 24.1/30 | - | 28/30 | 230 | 204 | 24.07/30 | 2 |
| OCCTG2 | Trí tuệ nhân tạo và giao thông thông minh | 7480201 | Công nghệ thông tin | 50 | 56 | 21.45/30 | - | 25/30 | 50 | 82 | 22.8/30 | 2 |
| OCCTN2 | Tài chính doanh nghiệp | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 240 | 255 | 21.5/30 | - | 25/30 | 220 | 225 | 22.55/30 | 2 |
| OCCTT1 | Công nghệ thông tin (học tại Vĩnh Phúc) | 7480201 | Công nghệ thông tin | 35 | 53 | 21.35/30 | - | 18/30 | 35 | 60 | 21.3/30 | 2 |
| OCCTT2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 465 | 381 | 23.7/30 | 16/30 | 27.5/30 | 515 | 492 | 23.1/30 | 2 |
| OCVL2 | Logistics và vận tải | 7840101 | Khai thác | 180 | 204 | 23.65/30 | - | 26/30 | 425 | 425 | 23.6/30 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|---------|---|----|----|-------|---|-------|----|---|---|---|---|
| | đa phương thức | | vận tải | | | | | | | | | | |
| DKTT2 | Công nghệ thông tin – Trường ĐH Công nghệ thông tin và quản lý Ba Lan- UITM cấp bằng | 7480201 | Công nghệ thông tin | 10 | 1 | 20/30 | - | 20/30 | 30 | 0 | - | - | 2 |
| DKLG2 | Logistics - Trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc cấp bằng | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 10 | 1 | 20/30 | - | 20/30 | 30 | 6 | - | - | 2 |
| DNLG2 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tăng cường tiếng Nhật, định hướng thực tập và làm việc tại Nhật Bản) | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 30 | 64 | 23/30 | - | 23/30 | - | - | - | - | - |
| DNDDT2 | Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (tăng cường tiếng Nhật, định hướng thực tập và làm việc tại Nhật Bản) | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 30 | 30 | 23/30 | - | 23/30 | - | - | - | - | - |
| DNCD2 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng Cầu đường bộ (tăng cường tiếng Nhật, định hướng thực tập và làm việc tại Nhật Bản) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | 20 | 6 | 20/30 | - | 20/30 | - | - | - | - | - |
| DAATT2 | Công nghệ thông tin (tăng cường tiếng Anh) | 7480201 | Công nghệ thông tin | 20 | 71 | 20/30 | - | 24/30 | - | - | - | - | - |

Thông tin liên hệ: Văn phòng tuyển sinh - Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải